

THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

Kính thưa : **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

- Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm, Ban kiểm soát xin báo cáo kết quả thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2012 như sau:

1- Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2012

ĐV tính: đồng

NỘI DUNG 1	M số 2	Thuyết minh 3	Số cuối kỳ 4	Số đầu năm 5
TÀI SẢN				
A - Tài sản ngắn hạn (100)=110+120+130+140+150	100		282.442.863.625	153.113.647.788
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.647.349.633	22.617.564.166
1. Tiền	111	V.01	26.647.349.633	22.617.564.166
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		84.973.083.109	31.222.633.287
1. Phải thu khách hàng	131		84.426.377.556	24.173.623.647
2. Trả trước cho người bán	132		647.823.468	7.217.288.010
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	13.442.260	15.329.760
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(114.560.175)	(183.608.130)
IV. Hàng tồn kho	140		168.961.425.197	92.958.713.690
1. Hàng tồn kho	141	V.04	168.961.425.197	92.958.713.690
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.861.005.686	6.314.736.645
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.049.965.725	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		811.039.961	250.682.732
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		63.053.913
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			6.001.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		32.545.990.880	33.029.806.542

I- Các khoản phải thu dài hạn	210		97.800.000	135.800.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	97.800.000	135.800.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		31.581.167.049	31.479.903.760
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	29.228.582.629	26.499.237.372
- Nguyên giá	222		63.801.333.446	59.201.109.599
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34.572.750.817)	(32.701.872.227)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	209.623.361	259.151.243
- Nguyên giá	228		978.749.563	978.749.563
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(769.126.202)	(719.598.320)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2.142.961.059	4.721.515.145
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		867.023.831	1.414.102.782
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	867.023.831	1.414.102.782
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		314.988.854.505	186.143.454.330
NGUỒN VỐN				
1	2	3	4	5
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		213.425.646.549	132.412.626.305
I. Nợ ngắn hạn	310		212.876.867.269	129.565.189.777
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	148.855.195.545	51.502.327.366
2. Phải trả người bán	312		5.171.303.619	4.975.788.161
3. Người mua trả tiền trước	313		32.519.112.178	56.481.951.021
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.142.570.307	123.772.947
5. Phải trả người lao động	315		18.364.362.460	12.416.292.110
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.560.604.800	946.201.147
7. Phải trả nội bộ	317			

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.002.962.830	888.429.217
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2.532.544.760	2.175.153.459
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		728.210.770	55.274.349
II. Nợ dài hạn	330		548.779.280	2.847.436.528
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		143.400.000	179.500.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		2.264.701.248
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		394.379.280	403.235.280
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		11.000.000	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		101.563.207.956	53.730.828.025
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	101.563.207.956	53.730.828.025
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(76.363.636)	(10.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			5.864.883
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.801.230.919	942.555.752
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.289.954.173	942.555.752
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.548.386.500	16.849.851.638
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		314.988.854.505	186.143.454.330

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)		11.504	723.362
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

2/ **Mua vào** : doanh số mua vào

375.493.635.685 đồng

Trong đó mua lương thực :35.869,890 Tấn(lúa: 792,618 tấn, gạo các loại: 35.077,272 tấn)

3/ **Bán ra** :Tổng doanh thu

379.828.474.216 đồng

*Kim ngạch xuất khẩu : **7.807.417,92 USD**

4/ Tồn kho hàng hoá, vật tư :

Số TT	Tên hàng hoá, vật tư	ĐV Tính	Số Lượng	Đơn giá Bình quân đ/kg	Thành tiền (đồng)
1	Gạo TD các loại	Tấn	10.808,948	8.053	87.045.995.211
2	Gạo thơm các loại	Tấn	1.510,323	11.710	17.685.624.155
3	Gạo nếp các loại	Tấn	56,166	10.240	575.157.176
4	Lúa thơm các loại	Tấn	174,484	9.112	1.589.851.168
5	Lúa TD	Tấn	688,799	6.022	4.148.270.259
6	Cám các loại	Tấn	2,785	4.513	12.569.391
7	Tầm ½	Tấn	291,793	6.508	1.899.128.246
8	Tầm ½ thơm	Tấn	55,200	8.215	453.447.975
9	Tầm 2/3 và tầm ¾	Tấn	3,150	5.020	15.813.633
10	Kho TP cơ khí				179.640.872
11	Kho NL cơ khí				8.008.055.391
12	Kho vật tư xây dựng				428.755.388
13	Kho TP bao bì				2.805.659.138
14	Kho thành phẩm mỹ nghệ				610.803.035
15	Kho NL mỹ nghệ, bao bì				4.350.376.746
16	Công cụ dụng cụ				847.690.579
17	Bán TP Mỹ nghệ, bao bì				719.794.301
18	Kho NVL phụ				484.942.115
19	Kho phụ tùng thay thế				32.480.471
20	Chi phí thu mua				185.327.683
21	Sản phẩm dở dang				36.632.418.470
22	Sản phẩm thực phẩm bán lẻ				2.766.144
23	Hàng gửi đi bán				246.857.650
	Tổng cộng				168.961.425.197

Tổng lượng lương thực tồn kho : 13.585,713 tấn = 113.597,314.190 đồng

Trong đó : lúa : 963,283 tấn; gạo :12.722,430 tấn

5/ Chi phí trả trước dài hạn

867.023.831 đồng

6/ Kết quả kinh doanh :

- Doanh số bán hàng	375.121.883.719 đồng
- Giá vốn hàng bán	323.794.614.722 đồng
- Lãi gộp	51.327.268.997 đồng
- Chi phí bán hàng	8.868.967.031 đồng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.393.502.294 đồng
- Doanh thu hoạt động tài chính	1.347.530.099 đồng
- Chi phí hoạt động tài chính	5.986.813.008 đồng
Trong đó chi phí lãi vay	5.852.522.652 đồng
- Thu nhập khác	3.359.060.398 đồng
- Chi phí khác	0 đồng
- Tổng thu nhập trước thuế	18.784.577.161 đồng

7/ Nộp Ngân sách:

* Thuế GTGT	
- Thuế GTGT được hoàn đầu kỳ	250.682.732 đồng
- Thuế GTGT đầu ra trong kỳ	17.040.501.611 đồng
- Thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ	21.910.583.910 đồng
- Thuế GTGT phải nộp NS trong kỳ	305.551.512 đồng
- Thuế GTGT đã nộp NS trong kỳ	305.551.512 đồng
- Thuế GTGT đã được hoàn trong kỳ	4.309.725.070 đồng
- Thuế GTGT còn được hoàn cuối kỳ	811.039.961 đồng
* Thuế thu nhập doanh nghiệp:	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-63.053.913 đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	4.696.144.290 đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp trong kỳ	2.523.984.120 đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	2.109.106.257 đồng
* Thuế thu nhập cá nhân:	
- Thuế TNCN còn phải nộp đầu kỳ	123.772.947 đồng

- Thuế TNCN phải nộp trong kỳ	648.096.856 đồng
- Thuế TNCN đã nộp trong kỳ	738.405.753 đồng
- Thuế TNCN còn phải nộp cuối kỳ	33.464.050 đồng
* Thuế môn bài, thuế nhà đất- tiền thuê đất (đã nộp)	282.679.865 đồng

8/ Quỹ lương :

- Quỹ lương đầu năm chuyển sang	12.416.292.110 đồng
- Quỹ lương thực trích	29.980.779.709 đồng
- Quỹ lương thực chi	24.032.709.359 đồng
- Quỹ lương còn được chi	18.364.362.460 đồng

9/ Công nợ phải thu :

84.973.083.109 đồng

10.1 - Phải thu khách hàng :	84.426.377.556 đồng
10.2 - Trả trước cho người bán	647.823.468 đồng
10.3 - Các khoản phải thu khác	13.442.260 đồng
10.4 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-114.560.175 đồng

10/ Nợ phải trả ngắn hạn

212.876.867.269 đồng

10.1- Vay và nợ ngắn hạn

148.855.195.545 đồng

Trong đó :

+ Ngân hàng TMCP Á Châu CN Tiền Giang	8.492.230.600 đồng
+ Ngân hàng ANZ	46.108.926.500 đồng
+ Ngân hàng Công Thương Long An	75.708.692.101 đồng
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và PT Long An	18.545.346.344 đồng

10.2- Phải trả người bán	5.171.303.619 đồng
10.3- Người mua trả tiền trước	32.519.112.178 đồng
10.4- Các khoản phải trả khác	26.331.255.927 đồng

11/ Chi phí bán hàng & QLDN

31.262.469.325 đồng

12/ Nguồn vốn hiện có :

86.091.185.092 đồng

- Nguồn vốn cổ đông	80.000.000.000 đồng
- Quỹ đầu tư phát triển	3.801.230.919 đồng
- Quỹ dự phòng tài chính	2.289.954.173 đồng

13/ Các quỹ khác :

15.548.386.500 đồng

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối :	15.548.386.500 đồng
---------------------------------------	---------------------

14/ Nhận xét : Qua kiểm tra báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2012 của Công ty, Ban kiểm soát có ý kiến nhận xét như sau :

Nhìn chung trong 6 tháng đầu năm 2012 tuy có nhiều khó khăn giá cả các mặt hàng gạo trên thế giới giảm mạnh, hợp đồng bán ra chưa nhiều, phải mua vào lượng gạo dự trữ để phục vụ cho nhu cầu sản xuất chế biến trong năm nhất là mặt hàng gạo thơm để phục vụ cho nhu cầu bán lẻ của Công ty, tình hình khủng hoảng nợ công ở Châu Âu, Pakistan, Ấn Độ tham gia xuất khẩu gạo với giá thấp khiến giá gạo thế giới xuống thấp và cạnh tranh ngày càng gay gắt, lãi vay ngân hàng trong 4 tháng đầu năm khá cao, giá cả biến động thường xuyên đã làm ảnh hưởng đến giá nguyên liệu đầu vào biến động, đầu ra xuất khẩu gạo bị hạn chế và cạnh tranh gay gắt. Nhưng Ban điều hành Công ty đã thể hiện tốt vai trò trong lãnh đạo, chỉ đạo, đã lãnh đạo Công ty thực hiện tốt nhiệm vụ trong 6 tháng đầu năm 2012, thực hiện theo đúng điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, cũng như các quy định của Pháp luật, không để phát sinh công nợ khó đòi và kinh doanh có hiệu quả, tạo được việc làm, thu nhập ổn định cho CBCNV, kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2012 lợi nhuận đạt 75% kế hoạch năm 2012 đây là nỗ lực rất lớn của toàn thể CBCNV trong toàn Công ty.

Về kinh doanh các ngành hàng nhìn chung đều có lãi, trong đó chủ lực là ngành gạo chiếm tỷ lệ: 49.26%, ngành cơ khí chiếm 29,92%, ngành bao bì, mỹ nghệ chiếm 16.83% các ngành hàng còn lại chiếm tỷ lệ nhỏ.

Giá cả với mặt hàng tương đương bán ở kho thành phẩm và kho nguyên liệu so với giá bán đã ký hợp đồng đảm bảo có hiệu quả.

Trên đây là thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2012 của Công ty, kính trình Hội đồng quản trị xem xét.

Nơi nhận :

- Như trên : để báo cáo
- HĐQT Công ty
- Lưu VP CTY, BKS

Ngày 16 tháng 07 năm 2012
BAN KIỂM SOÁT



NGUYỄN THỊ BẦY